

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,125,814,485,874	2,006,372,628,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,387,601,794,376	1,205,582,218,896
1. Tiền	111	1	142,601,794,376	112,582,218,896
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1,245,000,000,000	1,093,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		708,880,275,809	742,820,453,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	487,506,172,966	384,150,070,046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,244,829,165	3,503,845,089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	216,334,740,852	373,215,563,932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(19,205,467,174)	(18,049,026,018)
IV. Hàng tồn kho	140		27,131,194,707	39,331,003,473
1. Hàng tồn kho	141	5	27,131,194,707	39,331,003,473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,201,220,982	18,638,953,357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,081,812,279	2,211,715,695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	855,517,712	16,244,366,095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	263,890,991	182,871,567
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,916,414,382,848	4,858,721,256,841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,919,369,267,276	1,791,841,069,291
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,919,369,267,276	1,791,841,069,291
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,343,352,130,652	1,425,046,017,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,343,342,358,118	1,424,991,763,073
- Nguyên giá	222	7	1,969,004,442,450	1,966,064,859,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(625,662,084,332)	(541,073,096,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,772,534	54,254,155
- Nguyên giá	228	8	1,117,550,300	1,117,550,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(1,107,777,766)	(1,063,296,145)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,692,354,178	12,769,583,108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	12,692,354,178	12,769,583,108
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,637,703,992,435	1,625,487,685,334
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,720,818,590,000	1,720,818,590,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	98,025,000,000	98,025,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	63,052,276,252	63,052,276,252
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244,191,873,817)	(256,408,180,918)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,296,638,307	3,576,901,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	58,539,859	338,803,432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	3,238,098,448	3,238,098,448
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,042,228,868,722	6,865,093,885,616

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			3,932,710,300,498	3,916,745,314,815
I. Nợ ngắn hạn	310			971,781,852,608	994,168,705,072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			460,011,922,354	385,876,816,434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			278,133,536	1,041,612,458
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a		15,714,456,720	25,339,230,755
4. Phải trả người lao động	314			88,524,273,402	70,760,030,457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		14,544,877,994	35,514,149,361
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a		49,109,833,326	49,540,650,645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a		216,546,625,773	373,374,335,562
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		87,113,069,049	30,522,417,720
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			39,938,660,454	22,199,461,680
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			2,960,928,447,890	2,922,576,609,743
1. Phải trả người bán dài hạn	331			535,997,280,000	577,227,840,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			-	4,445,925,245
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b		30,000,000,000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b		2,381,974,661,526	2,322,710,197,252
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b		12,956,506,364	18,192,647,246
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			3,109,518,568,224	2,948,348,570,801

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

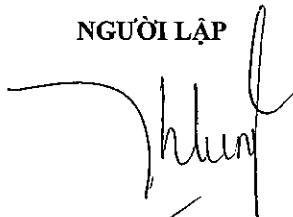
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3,109,518,568,224	2,948,348,570,801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111,588,613,645	111,588,613,645
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28,922,255,011	16,318,509,624
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		410,432,279,568	261,866,027,532
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223,446,791,371	9,791,119,796
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		186,985,488,197	252,074,907,736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,042,228,868,722	6,865,093,885,616

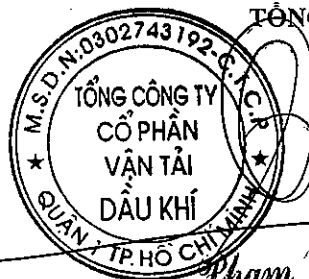
TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh

11/7/15

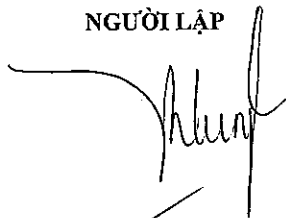
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	623,786,520,727	493,834,147,016	1,657,694,576,210	1,433,445,344,522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		623,786,520,727	493,834,147,016	1,657,694,576,210	1,433,445,344,522
4. Giá vốn hàng bán	11	3	529,331,388,677	475,131,976,217	1,475,670,458,788	1,315,648,183,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,455,132,050	18,702,170,799	182,024,117,422	117,797,160,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	8,805,384,087	17,815,707,246	85,904,745,017	139,386,591,451
7. Chi phí tài chính	22	5	10,751,157,193	9,736,407,782	(12,255,805,336)	100,366,382,777
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		466,892,309	3,729,168,628	(4,940,736,102)	17,656,430,794
8. Chi phí bán hàng	24		840,000,000	1,260,000,000	2,520,000,000	2,520,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,847,690,686	6,260,050,139	51,236,415,308	29,427,824,726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73,821,668,258	19,261,420,124	226,428,252,467	124,869,544,746
11. Thu nhập khác	31	6	71,052,000	161,058,723,754	95,021,899	163,572,767,949
12. Chi phí khác	32	7	65,478,523	83,465,115,703	68,478,523	85,479,449,295
13. Lợi nhuận khác	40		5,573,477	77,593,608,051	26,543,376	78,093,318,654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,827,241,735	96,855,028,175	226,454,795,843	202,962,863,400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	16,241,993,182	21,308,106,199	39,469,307,646	35,438,059,941
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	815,949,171
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57,585,248,553	75,546,921,976	186,985,488,197	166,708,854,271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				731	65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP



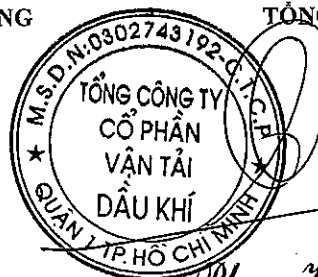
Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

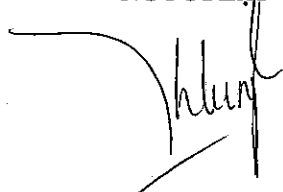
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226,454,795,843	202,962,863,400
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	84,633,469,576	(65,395,720,423)
- Các khoản dự phòng	03	(11,059,865,945)	7,360,731,098
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	4,063,144,294	1,562,067,684
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83,478,129,677)	(160,990,237,648)
- Chi phí lãi vay	06	(4,940,736,102)	17,656,430,794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	215,672,677,989	3,156,134,905
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(93,588,020,745)	354,818,935,961
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,199,808,766	(33,472,234,964)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (khộng kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	187,245,797,578	(81,511,838,662)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,410,166,989	19,373,737,024
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27,997,092,269)	(8,076,915,925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,869,402,985)	(34,447,945,185)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	30,000,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(5,376,792,000)	(9,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	265,697,143,323	210,839,873,154
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179,732,000)	(389,035,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	160,892,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90,480,338,901	82,532,842,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90,300,606,901	193,035,807,068
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46,000,000,000	95,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219,978,174,744)	(377,922,536,687)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(173,978,174,744)	(282,922,536,687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	182,019,575,480	120,953,143,535
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,205,582,218,896	1,004,272,033,769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,387,601,794,376	1,125,225,177,304

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	99,72 %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	22,63 % / 60,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	38,670,000,000	38,67 % / 73,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	99,35 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	98,000,000,000	48,50 %
- Công ty TNHH PVTrans Emas	1,015,000,000	50,00 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng ; dịch vụ mua ngoài ; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm-đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	733,351,239	349,067,247
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141,868,443,137	112,233,151,649
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,245,000,000,000	1,093,000,000,000
Cộng	1,387,601,794,376	1,205,582,218,896

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,720,818,590,000	(244,191,873,817)	1,476,626,716,183	1,720,818,590,000	(256,408,180,918)	1,464,410,409,082
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	(12,308,746,211)	599,691,253,789	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 69.63%)	405,632,000,000	(191,898,559,377)	213,733,440,623	405,632,000,000	(204,643,226,089)	200,988,773,911
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTDK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 68.93% / Biểu quyết 68.93%)	137,869,870,000	(38,701,884,329)	99,167,985,671	137,869,870,000	(49,348,079,829)	88,521,790,171
- Cty CP VTDK Hà Nội (Sở hữu 99.72% / Biểu quyết 99.72%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTDK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 60.00%)	52,037,720,000	-	52,037,720,000	52,037,720,000	-	52,037,720,000
- Cty CP VTDK Đông Dương (Sở hữu 38.67% / Biểu quyết 73.00%)	38,670,000,000	(1,282,683,900)	37,387,316,100	38,670,000,000	(2,416,875,000)	36,253,125,000
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi (Sở hữu 99.87% / Biểu quyết 99.87%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	98,025,000,000	-	98,025,000,000	98,025,000,000	-	98,025,000,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty TNHH PVTrans Emas (Sở hữu 50% / Biểu quyết 50%)	1,025,000,000	-	1,025,000,000	1,025,000,000	-	1,025,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	63,052,276,252	-	63,052,276,252	63,052,276,252	-	63,052,276,252
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	63,052,276,252	-	63,052,276,252	63,052,276,252	-	63,052,276,252
	1,881,895,866,252	(244,191,873,817)	1,637,703,992,435	1,881,895,866,252	(256,408,180,918)	1,625,487,685,334

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	216,334,740,852	-	373,215,563,932	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	196,164,360	-	681,474,200	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	216,138,576,492	-	372,534,089,732	-
b) Dài hạn	1,919,369,267,276	-	1,791,841,069,291	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,703,877,213	-	3,486,128,713	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,917,665,390,063	-	1,788,354,940,578	-
	2,135,704,008,128	-	2,165,056,633,223	-

4 Nợ xấu	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
CTy CP Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13,882,151,236	(13,882,151,236)	-	12,950,773,338	(12,950,773,338)	-
Navig8 Pool INC	1,929,599,950	(1,929,599,950)	-	1,986,202,000	(1,986,202,000)	-
Vitol asia PTE LTD	1,968,640,500	(1,968,640,500)	-	1,874,812,200	(1,874,812,200)	-
Các khách hàng khác chiếm dưới 10%	1,425,075,488	(1,425,075,488)	-	1,405,134,295	(1,237,238,480)	167,895,815
	19,205,467,174	(19,205,467,174)	-	18,216,921,833	(18,049,026,018)	167,895,815

5 Hàng tồn kho	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25,633,134,296	-	39,331,003,473	-
- Công cụ, dụng cụ	7,600,000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,490,460,411	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	27,131,194,707	-	39,331,003,473	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	12,692,354,178		12,769,583,108	
- Sửa chữa				
	12,692,354,178	-	12,769,583,108	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		2,270,578,163	1,961,695,055,569	2,099,225,718		1,966,064,859,450
- Mua trong kỳ		-	-	2,974,182,000		2,974,182,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	(34,599,000)		(34,599,000)
Số dư cuối kỳ	-	2,270,578,163	1,961,695,055,569	5,038,808,718	-	1,969,004,442,450

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		1,236,922,915	538,149,985,981	1,686,187,481	-	541,073,096,377
- Khấu hao trong kỳ		-	84,479,030,021	195,313,669		84,674,343,690
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	(85,355,735)		(85,355,735)
Số dư cuối kỳ	-	1,236,922,915	622,629,016,002	1,796,145,415	-	625,662,084,332

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	1,033,655,248	1,423,545,069,588	413,038,237	-	1,424,991,763,073
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,033,655,248	1,339,066,039,567	3,242,663,303	-	1,343,342,358,118

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				1,117,550,300	-	1,117,550,300
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,117,550,300	-	1,117,550,300

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,063,296,145	-	1,063,296,145
- Khấu hao trong kỳ				44,481,621	-	44,481,621
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,107,777,766	-	1,107,777,766

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	54,254,155	-	54,254,155
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	9,772,534	-	9,772,534

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

30/09/2015

31/12/2014

a) Ngắn hạn

1,081,812,279

2,211,715,695

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-

-

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

-

-

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

1,081,812,279

2,211,715,695

b) Dài hạn

58,539,859

338,803,432

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

-

-

- Chi phí mua bảo hiểm

-

-

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

58,539,859

338,803,432

1,140,352,138

2,550,519,127

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	216,546,625,773	216,546,625,773	63,150,464,955	(196,007,623,206)	373,374,335,562	373,374,335,562
Ngân hàng ngoại thương	34,474,781,250	34,474,781,250	2,111,484,375	(33,300,028,125)	65,663,325,000	65,663,325,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	18,671,565,786	18,671,565,786	7,397,074,362	(56,014,697,358)	74,686,263,144	74,686,263,144
Ngân hàng Citibank	109,758,307,951	109,758,307,951	-	(106,692,897,723)	209,054,131,312	209,054,131,312
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53,641,970,786	53,641,970,786	53,641,906,218	-	23,970,616,106	23,970,616,106
b) Vay dài hạn	2,381,974,661,526	2,381,974,661,526	53,641,906,218	49,639,381,505	2,322,710,197,252	2,322,710,197,252
Ngân hàng ngoại thương	34,474,781,250	34,474,781,250	-	-	32,831,662,500	32,831,662,500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	485,460,710,431	485,460,710,431	-	-	485,460,710,431	485,460,710,431
Ngân hàng Citibank	1,292,949,426,921	1,292,949,426,921	-	-	1,231,325,556,684	1,231,325,556,684
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	569,089,742,924	569,089,742,924	53,641,906,218	49,639,381,505	573,092,267,637	573,092,267,637
	2,598,521,287,299	2,598,521,287,299	116,792,371,173	(146,368,241,701)	2,696,084,532,814	2,696,084,532,814

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
a) Phải nộp	25,339,230,755	91,809,151,004	101,433,925,039	15,714,456,720
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,087,455,580	36,053,708,629	30,338,393,234	6,802,770,975
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		240,828,723	240,828,723	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,330,501,970	39,469,307,646	53,869,402,985	6,930,406,631
Thuế thu nhập cá nhân	2,375,131,981	11,203,904,063	11,601,395,581	1,977,640,463
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
Thuế môn bài		-	-	-
Các khoản phải nộp khác	546,141,224	4,841,401,943	5,383,904,516	3,638,651
b) Phải thu	182,871,567	-	81,019,424	263,890,991
Thuế GTGT đầu vào				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	182,871,567		81,019,424	263,890,991

15 Chi phí phải trả	30/09/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	14,544,877,994	35,514,149,361
Cộng	14,544,877,994	35,514,149,361
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	4,445,925,245
Cộng	-	4,445,925,245

16 Phải trả khác	30/09/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	861,862,273	239,617,604
- Bảo hiểm xã hội	620,960,696	293,401,577
- Bảo hiểm y tế	60,123,186	48,713,885
- Bảo hiểm thất nghiệp	86,461,178	64,291,327
- Phải trả về kỹ quỹ của thuyền viên	4,848,648,288	4,112,263,984
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,631,777,705	44,782,362,268
Cộng	49,109,833,326	49,540,650,645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	-

	30/09/2015	31/12/2014
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/09/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	87,113,069,049	30,522,417,720
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	87,113,069,049	30,522,417,720
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,956,506,364	18,192,647,246
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	12,956,506,364	18,192,647,246
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2014	3,238,098,448	
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 30/09/2015	3,238,098,448	

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,326,000,000,000	184,862,478,738	6,435,442,171	199,349,877,063	2,716,647,797,972
- Tăng vốn trong kỳ	232,575,420,000	(93,040,000,000)	-	(139,535,420,000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	252,074,907,736	252,074,907,736
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	19,766,134,907	9,883,067,453	(50,023,337,267)	(20,374,134,907)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2,558,575,420,000	111,588,613,645	16,318,509,624	261,866,027,532	2,948,348,570,801
Số dư đầu năm báo cáo	2,558,575,420,000	111,588,613,645	16,318,509,624	261,866,027,532	2,948,348,570,801
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	12,603,745,387	-	12,603,745,387
- Lãi trong kỳ	-	-	-	186,985,488,197	186,985,488,197
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(38,419,236,161)	(38,419,236,161)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,558,575,420,000	111,588,613,645	28,922,255,011	410,432,279,568	3,109,518,568,224

	30/09/2015	31/12/2014
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	1,304,873,460,000	1,304,873,464,200
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,253,701,955,800	1,253,701,955,800
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	2,558,575,415,800	2,558,575,420,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,558,575,420,000	2,326,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	232,575,420,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	30/09/2015	31/12/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
đ) Cổ phiếu	30/09/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	111,588,613,645	111,588,613,645
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28,922,255,011	16,318,509,624
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2015	31/12/2014
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	264,318.25	21,261.88
- EUR	389.21	397.40
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ vận tải	260,856,273,694	307,281,506,900
- Doanh thu dịch vụ FSO/FPSO	205,298,449,833	125,962,677,646
- Doanh thu dịch vụ thương mại	62,672,254,619	-
- Doanh thu dịch vụ khác	94,959,542,581	60,589,962,470
Cộng	623,786,520,727	493,834,147,016
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	217,002,831,336	296,690,015,751
- Giá vốn dịch vụ FSO/FPSO	159,661,175,062	120,853,869,289
- Giá vốn dịch vụ thương mại	61,378,962,396	-
- Giá vốn dịch vụ khác	91,288,419,883	57,588,091,177
Cộng	529,331,388,677	475,131,976,217
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,095,402,990	13,437,206,410
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	709,981,097	1,420,624,699
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,957,876,137
Cộng	8,805,384,087	17,815,707,246
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	466,892,309	3,729,168,628
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,446,879,913	86,494,693
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	7,837,384,971	-
- Chi phí tài chính khác	-	5,920,744,461
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	10,751,157,193	9,736,407,782
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	71,052,000	161,058,723,754
Cộng	71,052,000	161,058,723,754
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	65,478,523	83,465,115,703
Cộng	65,478,523	83,465,115,703
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,462,314,461	113,649,683,822
- Chi phí nhân công	84,413,173,741	88,316,507,800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,213,556,190	32,208,977,995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,063,525,134	86,521,877,764
- Chi phí khác bằng tiền	149,866,509,837	161,954,978,975
Cộng	548,019,079,363	482,652,026,356
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	73,827,241,735	96,855,028,175
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	-
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	73,827,241,735	96,855,028,175
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>16,241,993,182</u>	<u>21,308,106,199</u>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	984,314,880	984,314,880
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2015	31/12/2014
+ Các khoản vay	2,598,521,287,299	2,696,084,532,814
Trừ : Tiền và tương đương tiền	1,387,601,794,376	1,205,582,218,896
+ Nợ thuần	1,210,919,492,923	1,490,502,313,918
+ Vốn chủ sở hữu	3,109,518,568,224	2,948,348,570,801
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	<u>0.39</u>	<u>0.51</u>

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính	30/09/2015	31/12/2014
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1,387,601,794,376	1,205,582,218,896
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,604,004,713,920	2,531,157,677,251
+ Đầu tư tài chính	63,052,276,252	63,052,276,252
Tổng cộng	<u>4,054,658,784,548</u>	<u>3,799,792,172,399</u>
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	2,598,521,287,299	2,696,084,532,814

- + Phải trả người bán và phải trả khác
- + Chi phí phải trả

1,075,119,035,680	1,012,645,307,079
14,544,877,994	39,960,074,606
3,688,185,200,973	3,748,689,914,499
366,473,583,575	51,102,257,900

Tổng cộng
Chênh lệch thanh khoản thuần

Tình thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá thay đổi với giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc BCTC như sau:

30/09/2015	Tài sản		Công nợ	
	Ngoại tệ	Việt Nam đồng	Ngoại tệ	Việt Nam đồng
Đôla Mỹ (USD)	63,308,439.03	1,421,274,456,224	66,239,343.55	1,487,073,262,698
Ruro (EUR)	-	-	-	-
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	-
Đôla Singapore SGD	-	-	-	-

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm BCTC và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong kỳ báo cáo quý tiếp theo của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương đương là:

$$\text{Chênh lệch biến động tỷ giá USD} + 1\% \times (\text{Công nợ usd} - \text{Tài sản usd}) = (657,988,065) \text{ VNĐ}$$

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, đồng Yên Nhật và đồng Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ này của Tổng Công ty.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC

Quý 3/2015 Quý 3/2014

-	-
-	-
-	-
-	-

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 3/2015	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương	27,001,310,548	4,054,007,123	13,430,917,740	2,058,199,752,707	275,012,350,906	662,308,675
- Cty CP VTXD Phương Nam	22,743,893,292	-	28,775,205,956	35,528,271,201	49,449,477,837	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Vũng tàu	1,984,705,923	-	21,572,376,592	2,694,827,082	306,360,000	370,920,991
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Hà Nội	-	-	1,207,580,526	-	381,793,430	1,818,564,533
- Cty CP DV - VTDK Cửu Long	-	-	-	-	187,368,000	-

- Cty CP VTDK Đông Dương	-	-	-	-	2,806,575,000	-
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-	-	-	1,106,172,420	2,030,815,932
	51,729,909,763	4,054,007,123	64,986,080,814	2,096,422,850,990	329,250,097,593	4,882,610,131

<i>c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:</i>	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	470,502,307,912	-
- Chi phí lãi vay	-	3,458,913,078
- Phải thu thương mại	333,864,532,194	-
- Phải thu khác	26,202,503,733	-
- Phải trả thương mại	575,318,495,934	-
- Phải trả khác	3,391,705,323	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

<i>a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận</i>	Quý 3/2015	Quý 3/2014
+ Dịch vụ vận tải	260,856,273,694	307,281,506,900
+ Dịch vụ OFS/FPSO	205,298,449,833	125,962,677,646
+ Dịch vụ khác	94,959,542,581	60,589,962,470
+ Thương mại	62,672,254,619	-
	623,786,520,727	493,834,147,016
<i>b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận</i>	Quý 3/2015	Quý 3/2014
+ Dịch vụ vận tải	217,002,831,336	296,690,015,751
+ Dịch vụ OFS/FPSO	159,661,175,062	120,853,869,289
+ Dịch vụ khác	91,288,419,883	57,588,091,177
+ Thương mại	61,378,962,396	-
	529,331,388,677	475,131,976,217
<i>c) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận</i>	Quý 3/2015	Quý 3/2014
+ Dịch vụ vận tải	43,853,442,358	10,591,491,149
+ Dịch vụ OFS/FPSO	45,637,274,771	5,108,808,357
+ Dịch vụ khác	3,671,122,698	3,001,871,293
+ Thương mại	1,293,292,223	-
	94,455,132,050	18,702,170,799

5 Thông tin so sánh

	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Chênh lệch	% CL / 2014
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	623,786,520,727	493,834,147,016	129,952,373,711	26%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73,827,241,735	96,855,028,175	(23,027,786,440)	-24%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3/2015 so với Quý 3/2014 tăng 129,95 tỷ đồng, nguyên nhân là do Quý 3/2015 đơn vị có tăng thêm doanh thu dịch vụ FSO/FPSO, tuy nhiên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 23,02 tỷ đồng do Quý 3/2014 đơn vị có lợi nhuận chủ yếu là từ hoạt động khác trong việc thanh lý tài sản cố định tàu kho nổi FSO góp phần làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế cùng với hoạt động kinh doanh của đơn vị trong Quý 3/2014.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

- Cty CP VTDK Đông Dương	-	-	-	-	2,806,575,000	-
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-	-	-	1,106,172,420	2,030,815,932
	51,729,909,763	4,054,007,123	64,986,080,814	2,096,422,850,990	329,250,097,593	4,882,610,131

c) **Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	470,502,307,912	-
- Chi phí lãi vay	-	3,458,913,078
- Phải thu thương mại	333,864,532,194	-
- Phải thu khác	26,202,503,733	-
- Phải trả thương mại	575,318,495,934	-
- Phải trả khác	3,391,705,323	-

4 **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) **Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
+ Dịch vụ vận tải	260,856,273,694	307,281,506,900
+ Dịch vụ OFS/FPSO	205,298,449,833	125,962,677,646
+ Dịch vụ khác	94,959,542,581	60,581,962,470
+ Thương mại	62,672,254,619	-
	623,786,520,727	493,834,147,016

b) **Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
+ Dịch vụ vận tải	217,002,831,336	296,690,015,751
+ Dịch vụ OFS/FPSO	159,661,175,062	120,853,869,289
+ Dịch vụ khác	91,288,419,883	57,588,091,177
+ Thương mại	61,378,962,396	-
	529,331,388,677	475,131,976,217

5 **Thông tin so sánh**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Chênh lệch	% CL / 2014
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	623,786,520,727	493,834,147,016	129,952,373,711	26%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73,827,241,735	96,855,028,175	(23,027,786,440)	-24%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3/2015 so với Quý 3/2014 tăng 129,95 tỷ đồng, nguyên nhân là do Quý 3/2015 đơn vị có tăng thêm doanh thu dịch vụ FSO/FPSO, tuy nhiên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 23,02 tỷ đồng do Quý 3/2014 đơn vị có lợi nhuận chủ yếu là từ hoạt động khác trong việc thanh lý tài sản cố định tàu kho nổi FSO góp phần làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế cùng với hoạt động kinh doanh của đơn vị trong Quý 3/2014.

6 **Thông tin về hoạt động liên tục**

7 **Những thông tin khác**

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh



Phạm Việt Anh